

Số: /GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 4 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 260108/FOS-MT ngày 08 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Future of Sound Vina;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 225/TTr-SNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Future of Sound Vina (địa chỉ: Lô E2, Cụm công nghiệp Phúc Ứng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công thiết bị tai nghe Future of Sound Vina, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất, gia công thiết bị tai nghe Future of Sound Vina.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô E2, Cụm công nghiệp Phúc Ứng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng kí đầu tư, mã số dự án 9809036295 do Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 12 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 5000871045.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất jack truyền dữ liệu cho điện thoại di động và điện thoại thông minh; tai nghe có dây; tai nghe bluetooth; Loa cho tivi và các thiết bị điện tử khác; khuôn ép để sản xuất linh kiện ép; Sản xuất, gia công các thiết bị điện tử khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Nhà máy sản xuất, gia công thiết bị tai nghe Future of Sound vina có quy mô sử dụng đất với tổng diện tích sử dụng đất là 36.119 m².

- Nhóm dự án: Nhóm B theo tiêu chí Luật đầu tư công và thuộc nhóm III theo tiêu chí về môi trường quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

- Quy mô công suất: 18.600.050 sản phẩm/năm, trong đó: Tai nghe và cáp; Jack truyền dữ liệu dùng cho thiết bị di động và điện thoại thông minh với công suất 10.000.000 sản phẩm/năm; loa cho tivi và các thiết bị điện tử khác với công suất 3.600.000 sản phẩm/năm; khuôn ép để sản xuất linh kiện ép nhựa với công suất 50 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các thiết bị điện tử khác với công suất thiết kế: 5.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất (tóm tắt):

+ Quy trình sản xuất, lắp ráp tai nghe có dây: Chuẩn bị dây tai nghe → Hàn dây tai nghe lớn vào bản mạch → Hàn dây tai nghe nhỏ vào bản mạch → Kiểm tra mỗi hàn, lắp mạch điện vào nắp → Kiểm tra nút nhấn, xỏ dây tai nghe nhỏ dài vào

đầu tai nghe và thắt dây → Hàn dây tai nghe nhỏ vào màng loa → Gắn màng loa vào tai nghe → In logo và sấy → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói tai nghe → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất, lắp ráp tai nghe Bluetooth: Đúc housing → In logo lên housing → Sấy housing → Luồn housing → Hàn housing với MDD → Hàn siêu âm MDD với HS → Đo đặc tính đường sóng → Hàn unit L vào mạch lớn, unit R vào mạch nhỏ → Hàn pin battery vào bản mạch nhỏ → Lắp ráp vỏ BATT. Lắp vỏ nắp hộp nút bấm → Kiểm tra tần sóng, âm thanh, dòng điện sạc → Hàn siêu âm nắp nút nhấn + hộp pin battery → Kiểm tra kết nối Bluetooth, kiểm tra sạc → Khắc laser định danh sản phẩm → Đóng gói, dán tem → Xuất hàng.

+ Quy trình lắp ráp cáp/giắc truyền dữ liệu cho điện thoại di động và điện thoại thông minh: Dây cáp → Kiểm tra nguyên liệu → Cắt dây tai nghe → Đính đồng → Lột vỏ cách điện một đầu dây → Hàn thiếc vào chân cắm → Đúc nhựa vào chân cắm → Kiểm tra tính cách điện → Cắt gọt Bavie → Đóng gói, lưu kho, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất loa cho tivi: Chuẩn bị nguyên liệu → Đúc nhựa tạo vỏ loa → Lắp ráp bộ nối cáp → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói và xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất khuôn ép: Thiết kế khuôn → Thuê gia công chi tiết → Lắp ráp khuôn → Chạy thử khuôn → Đưa vào vận hành.

+ Quy trình sản xuất các thiết bị điện tử khác: Chuẩn bị nguyên liệu → Đúc nhựa tạo vỏ → Lắp ráp → Lắp ráp bộ nối cáp → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói và xuất hàng.

- Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 1, 2; nhà để xe máy; nhà bảo vệ; trạm bơm; trạm điện; bãi đỗ xe ô tô, tháp giải nhiệt,...

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty trách nhiệm hữu hạn Future of Sound Vina được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn Future of Sound Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành (*quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường*). Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 10/5/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Sơn Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (Bản chính);
- Ban quản lý các KCN&KKT tỉnh;
- UBND xã Sơn Dương;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh (Bản chính);
- Công ty TNHH Future of Sound vina (Nhận KQ tại Trung tâm PVHCC tỉnh);
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục 1:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /UBND-GPMT, ngày tháng 4 năm 2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn ca.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rãnh thoát nước của khu vực.

2.2. Vị trí xả nước thải: Cụm công nghiệp Phúc Ứng, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 2394098; Y: 436120 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 70 m³/ngày hoặc 2,91 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2025/BTNMT, cột A		
1	Lưu lượng	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	5 - 9		
3	BOD ₅	°C	≤30		
4	COD	mg/l	≤80		
5	TSS	mg/l	≤50		
6	Amoni	mg/l	≤6,0		
7	Tổng N	mg/l	≤25		
8	Tổng P	mg/l	≤4,0		
9	Sunfua	mg/l	≤0,2		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	≤3,0		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤10		
12	Coliform	MNP/100 ml	≤3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh được thu gom bằng các đường ống kín dẫn về 07 bể tự hoại ba ngăn có tổng thể tích 86,0 m³ (04 bể tự hoại 8 m³, 02 bể tự hoại 12 m³ và 01 bể tự hoại 30 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn ca được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ có thể tích 2,0 m³ để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày. đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Bể tự hoại 03 ngăn

- Số lượng: 07 bể.

- Tổng dung tích: 86 m³.

- Bể tự hoại 03 ngăn được xây dựng ngầm tại khu vực gần nhà vệ sinh. Kết cấu đáy bê tông cốt thép, tường xây gạch, thành chất vữa chống thấm.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

b) Bể tách dầu mỡ

- Số lượng: 01 bể.

- Có kết cấu bê tông và xây gạch, kích thước 2m x 1m x 1m.

c) Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Số lượng: 01 hệ thống.

- *Tóm tắt quy trình công nghệ:* Nước thải sinh hoạt (nước thải nhà vệ sinh xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải nhà ăn ca qua bể tách mỡ) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (rãnh thoát nước của khu vực).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

STT	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể gom	01	Kích thước L×B×H (m) = 7 m × 6 m × 4,3 m Thể tích: V= 180,6 m ³
2	Bể điều hòa	01	Kích thước L×B×H (m) = 4,4 m × 3,3 m×3,3 m Thể tích: V= 47,916 m ³
3	Bể thiếu khí	01	Kích thước L×B×H (m) = 4,4 m × 2 m×3,3 m Thể tích: V= 29,04 m ³
4	Bể hiếu khí	01	Kích thước L×B×H (m) = 4,4 m × 3,3 m×3,3 m

STT	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			Thể tích: $V = 47,916 \text{ m}^3$
5	Bể lắng	01	Kích thước $L \times B \times H$ (m) = $2,4 \text{ m} \times 2,2 \text{ m} \times 3,3 \text{ m}$ Thể tích: $V = 17,424 \text{ m}^3$
6	Bể khử trùng	01	Kích thước $L \times B \times H$ (m) = $1,6 \text{ m} \times 1,0 \text{ m} \times 3,3 \text{ m}$ Thể tích: $V = 5,28 \text{ m}^3$
7	Bể chứa bùn	01	Kích thước $L \times B \times H$ (m) = $1,6 \text{ m} \times 1,0 \text{ m} \times 3,3 \text{ m}$ Thể tích: $V = 5,28 \text{ m}^3$
8	Phòng thiết bị	01	Kích thước $L \times B \times H$ (m) = $4,7 \text{ m} \times 2,6 \text{ m} \times 3,7 \text{ m}$ Thể tích: $V = 45,214 \text{ m}^3$

- Công suất thiết kế: $70 \text{ m}^3/\text{ngày, đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (hoặc các hóa chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.1.4 Phần A của Phụ lục này).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm do hệ thống xử lý nước thải công suất $70 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đã được vận hành thử nghiệm trong giai đoạn 1 của dự án.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá vận hành công trình xử lý nước thải tập trung.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /UBND-GPMT ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01 - 25: Khí thải phát sinh từ 25 máy đúc nhựa;
- Nguồn số 26 - 75: Khí thải phát sinh từ 50 máy hàn thiếc;
- Nguồn số 76 - 83: Khí thải phát sinh từ 8 máy hàn siêu âm;
- Nguồn số 84 - 88: Khí thải phát sinh từ 5 máy tra keo.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải (03 dòng khí thải)

2.1. Dòng khí thải 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc nhựa (thu gom từ nguồn số 01 - 25).

2.1.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2393957; Y: 436245 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

2.1.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 10.000 m³/giờ.

2.1.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.1.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2024/BTNMT, cột C		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Phenol	mg/Nm ³	≤15		
4	Butadien	mg/Nm ³	≤25		
5	Acrylonitril	mg/Nm ³	≤8		
6	Styren	mg/Nm ³	≤100		

2.2. Dòng khí thải 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn thiếc nhà xưởng 1 (thu gom từ nguồn số 26 - 83).

2.2.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2393960; Y: 436250 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

2.2.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 22.000 m³/giờ.

2.2.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2024/BTNMT, cột C		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Độ khói	mg/Nm ³	≤2		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100		
5	CO	mg/Nm ³	≤450		
6	Chì và các hợp chất	mg/Nm ³	≤1		

2.3. Dòng khí thải 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải khu vực tra keo nhà xưởng 1 (thu gom từ nguồn số 84 - 88).

2.3.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2393970; Y: 436264. (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°).

2.3.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 22.000 m³/giờ.

2.3.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.3.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2024/BTNMT, cột C		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Toluen	mg/Nm ³	≤50		
4	Benzen	mg/Nm ³	≤5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về thiết bị xử lý khí thải

- Nguồn số 01 - 25: Khí thải phát sinh từ 25 máy đúc nhựa được thu gom bằng hệ thống đường ống tôn mạ kẽm D350 dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính. Khí thải sau khi xử lý bằng tháp hấp phụ được quạt hút dẫn về ống thoát khí thải 01 để thoát ra môi trường.

- Nguồn số 26 - 83: Khí thải phát sinh từ 58 máy hàn được thu gom bằng hệ thống đường ống tôn mạ kẽm D350 dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính. Khí thải sau khi xử lý bằng tháp hấp phụ được quạt hút dẫn về ống thoát khí thải 02 để thoát ra môi trường.

- Nguồn số 84 - 88: Khí thải phát sinh từ 5 máy tra keo được thu gom bằng hệ thống đường ống tôn mạ kẽm D350 dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính. Khí thải sau khi xử lý bằng tháp hấp phụ được quạt hút dẫn về ống thoát khí thải 03 để thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 25 máy đúc nhựa → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.1.4 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn thiếc nhà xưởng 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 58 máy hàn thiếc → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.4 Phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải khu vực tra keo.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ 5 máy tra keo → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.4 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải của nhà máy.

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (từ Quý I/2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc nhựa.
- Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn thiếc nhà xưởng 1.
- Hệ thống xử lý khí thải khu vực tra keo.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải số 01 của hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc nhựa;

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn thiếc nhà xưởng 1.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải số 03 của hệ thống xử lý khí thải khu vực tra keo nhà xưởng 1.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Lấy 03 mẫu tổ hợp trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn thiết bị xử lý khí thải vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP*).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3:
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /UBND-GPMT ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong xưởng sản xuất (Tọa độ: X: 2393937; Y: 436225);
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ các phương tiện tham gia vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào Nhà máy (Tọa độ: X: 2393941; Y: 436236);
- Nguồn số 3: Tiếng ồn phát sinh từ quạt thông gió của nhà xưởng (Tọa độ X: 2393933; Y: 436218);
- Nguồn số 4: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực xử lý nước thải (Tọa độ X: 2394134; Y: 436076);
- Nguồn số 5: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực xử lý khí thải (Tọa độ X: 2393930; Y: 436231);
- Nguồn số 6: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đúc nhựa (Tọa độ X: 2393922; Y: 436218);

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

a) Kể từ khi cấp phép đến hết ngày 31/12/2026

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể:

- Giới hạn đối với tiếng ồn:

STT	Khu vực	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2010/BTNMT, đơn vị dBA	
		Từ 6h00 - 21h00	Từ 21h00 - 6h00
1	Khu vực thông thường	70	55

- Giới hạn đối với độ rung:

STT	Khu vực	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2010/BTNMT, đơn vị dB	
		Từ 6h00 - 21h00	Từ 21h00 - 6h00
1	Khu vực thông thường	70	60

b) Kể từ ngày 01/01/2027 đến khi hết thời hạn của Giấy phép môi trường:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2025/BNNMT, Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2025/BNNMT, cụ thể:

- Giới hạn đối với tiếng ồn:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2025/BNNMT, đơn vị dBA		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
	Khu vực E (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	70	65	60

- Giới hạn đối với độ rung:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2025/BNNMT, đơn vị dB	
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
	Khu vực D (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của Nhà máy để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

3. Trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

Phụ lục 4:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /UBND-GPMT ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải	12 01 04	2.400
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải có thành phần nguy hại	19 02 06	1.860
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	900
Tổng số lượng			5.160

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
	Mảnh vụn kim loại (bavia)	9,57
	Các sản phẩm lỗi hỏng không chứa thành phần nguy hại	6,84
	Dây cáp hỏng	1,368
	Vỏ bao bì, thùng sốp, bìa carton hỏng	1,942
	Nhựa thừa từ quá trình ép nhựa	4,1
Tổng cộng		23,82

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 13,95 tấn/năm

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng TB kg/năm	Mã Chất thải
1	Giẻ lau dính thành phần nguy hại	Rắn	360	18 02 01
2	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	720	18 01 02
3	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	864	18 01 03
4	Hộp mực in thải	Rắn	120	08 02 01
Tổng khối lượng			1.704	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 2 thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 1 m³, có nắp đậy và có dán nhãn theo mã chất thải nguy hại.

- Đối với than hoạt tính thải, được thu gom vào các bao chứa loại 500 kg/bao.

b) Khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 36 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao quanh, mái che, nền chống thấm; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xéng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo....

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

b) Kho chứa

- Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 54 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có biển cảnh báo. Kho đảm bảo đầy đủ các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí 3 thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 1 m³, có nắp đậy và có dán nhãn theo mã chất thải kiểm soát.

b) Kho chứa chất thải rắn công nghiệp kiểm soát

- Bố trí 01 khu vực trong kho chứa chất thải nguy hại.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao quanh, mái che, nền chống thấm; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xéng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo...

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) *Thiết bị lưu chứa*: Bố trí 03 thùng chứa có thể tích 200 lít có nắp kín phục vụ phân loại rác tại nguồn đặt tại khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà ở CBCNV. Chất thải sau đó được thu gom vào 01 xe đẩy 1 m³ bố trí tại kho chất thải rắn công nghiệp thông thường, đơn vị có chức năng tới thu gom rác thải sinh hoạt với tần suất 1 lần/ngày.

b) *Khu vực lưu chứa*: Bố trí tại kho chất thải rắn công nghiệp thông thường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Future of Sound Vina có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến chất thải và các sự cố môi trường khác như sau:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do chất thải cấp cơ sở (sự cố tắc nghẽn, bụi đường ống thu gom, tuần hoàn nước làm mát, nước thải sinh hoạt; sự cố hệ thống thiết bị xử lý khí thải; sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải nguy hại); công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố hệ thống xử lý nước thải và sự cố của hệ thống xử lý khí thải.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /UBND-GPMT ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 148/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

4. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành./.